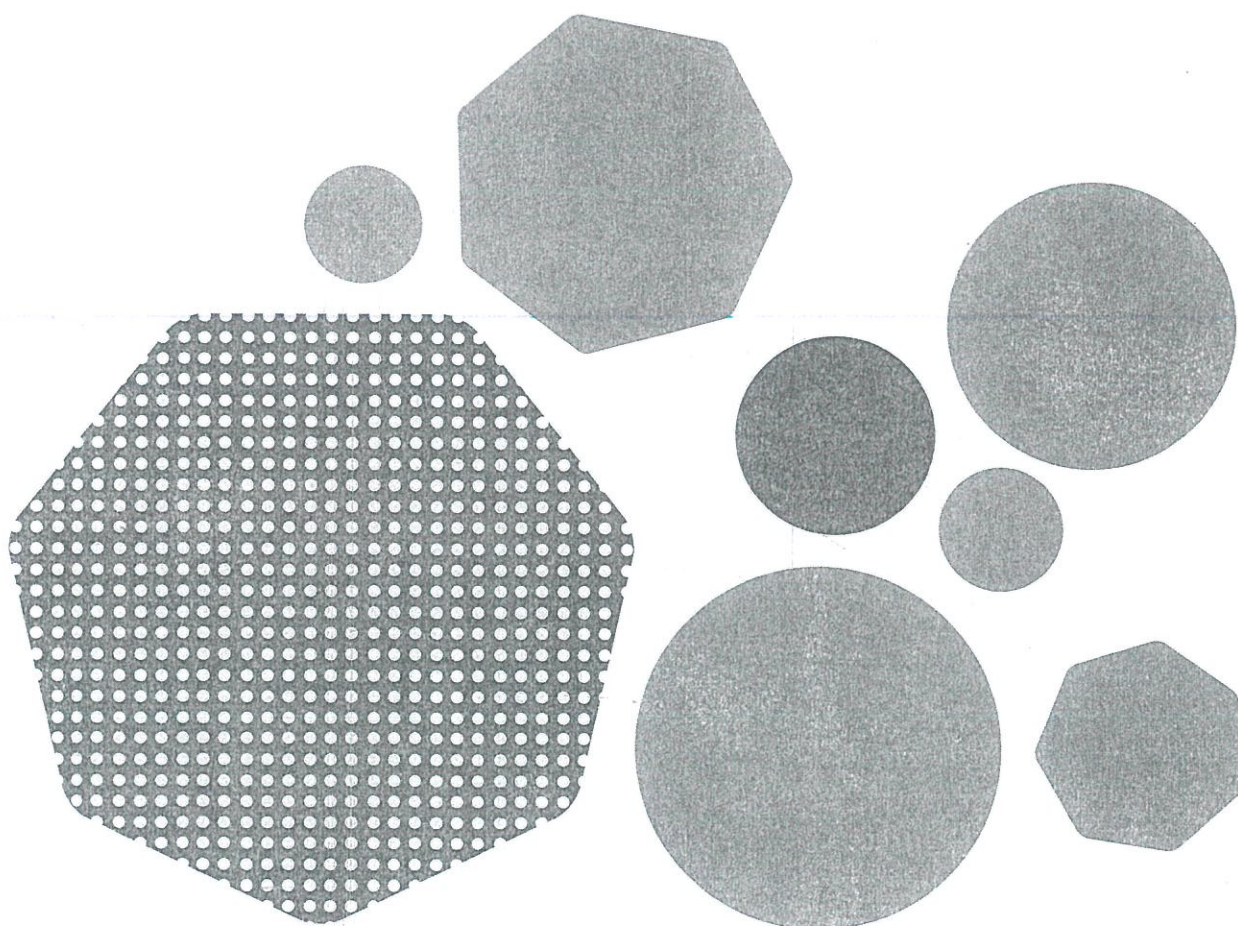


**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SÔNG CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**





CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SÔNG CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Mão	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Hồng Điềm	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Mão	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Võ Hồng Điềm

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
NGÀY 26-03-2020
CHỦ TỊCH
HUY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN PHÚ



TRẦN ĐỨC HUỆ

Số: 01.160320/BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2019, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục này hay không.

Như đã được trình bày tại thuyết minh số 10 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2019 số dư vay dài hạn chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về kiểm kê tiền mặt, công trình xây dựng cơ bản dở dang, đối chiếu công nợ.



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

(Theo Ủy quyền số 01/2020/UQ-UHY ngày 01/01/2020 của Tổng Giám đốc)

Bùi Thị Thu Thủy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3734-2019-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS

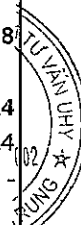
NGÀY 26-03-2020

**CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN PHÚ**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.963.183.512	22.434.706.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.428.430.149	10.637.868.524
111	1. Tiền		1.428.430.149	10.637.868.524
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.732.561.866	10.832.168.921
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.074.991.935	963.014.144
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.707.500	10.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	6.634.862.431	9.859.154.777
140	IV. Hàng tồn kho	6	2.802.191.497	964.668.843
141	1. Hàng tồn kho		2.802.191.497	964.668.843
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.655.607.789	9.652.773.584
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.691.821.566	4.692.490.766
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	4.691.821.566	4.692.490.766
220	II. Tài sản cố định		3.292.029.208	3.530.356.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.292.029.208	3.530.356.156
222	- Nguyên giá		13.615.826.569	13.350.490.205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.323.797.361)	(9.820.134.049)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	1.376.756.219	1.318.481.662
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.376.756.219	1.318.481.662
260	VI. Tài sản dài hạn khác		295.000.796	111.445.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	295.000.796	111.445.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.618.791.301	32.087.479.872



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.646.516.925	11.166.739.030
310	I. Nợ ngắn hạn		1.234.541.925	8.754.764.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	688.829.800	37.004.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	108.912.000	116.275.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	201.945.783	221.493.388
314	4. Phải trả người lao động		16.329.000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	200.882.669	8.157.348.259
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.642.673	222.642.673
330	II. Nợ dài hạn		2.411.975.000	2.411.975.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	2.411.975.000	2.411.975.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.972.274.376	20.920.740.842
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	20.972.274.376	20.920.740.842
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.760.000.000	20.760.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.760.000.000	20.760.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.816.000	130.816.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.458.376	29.924.842
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		81.458.376	29.924.842
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.618.791.301	32.087.479.872

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020

(Signature)
 Vũ Quang Đông

**CHỨNG THỰC BẢN SẴNG
 ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
 Số chứng thực.....Quyền số.....ĐVT/BS

NGÀY 26-03-2020

(Signature)
 Vũ Quang Đông



(Signature)
 Võ Hồng Điềm

**CHỦ TỊCH
 HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SÔNG CON**
(Signature)
TRẦN ĐỨC HUỆ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND
Cho kỳ kế toán từ
ngày 22/08/2018
đến ngày
31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	35.998.701.687	8.315.344.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.998.701.687	8.315.344.566
11	4. Giá vốn hàng bán	17	33.853.384.784	7.520.111.333
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.145.316.903	795.233.233
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	173.461.555	120.654.712
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		17.480.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	2.238.221.368	878.481.893
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.077.090	37.406.052
31	11. Thu nhập khác	20	34.434.037	-
32	12. Chi phí khác	21	27.716.188	-
40	13. Lợi nhuận khác		6.717.849	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.794.939	37.406.052
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	18.261.405	7.481.210
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51.533.534	29.924.842
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	25	14
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		25	14

Người lập biểu



Vũ Quang Đông

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS

NGÀY 26-03-2020

CHỦ TỊCH
LIÊN BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN PHÚ


Vũ Quang Đông
TRẦN ĐỨC HUỆ

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Võ Hồng Điềm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Theo phương pháp trực tiếp

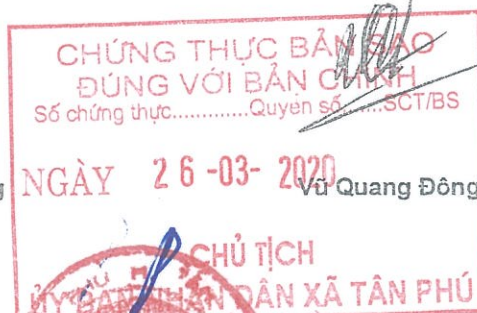
MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND
 Cho kỳ kế toán từ
 ngày 22/08/2018
 đến ngày
 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	34.879.360.286	7.308.893.809
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(30.776.626.291)	(11.691.507.539)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.411.060.900)	(1.241.455.500)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.481.210)	(86.614.108)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	535.428.464	12.409.729.575
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.238.124.018)	(4.770.641.210)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.018.503.669)	1.928.405.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(265.336.364)	(72.599.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	74.401.658	28.732.212
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(190.934.706)	(43.866.788)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.209.438.375)	1.384.538.239
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.637.868.524	9.253.330.285
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.428.430.149	10.637.868.524

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Quang Đông



Vũ Quang Đông

TRẦN ĐỨC HUỆ

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Võ Hồng Điềm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 472/QĐ.UBND-ĐMDN ngày 10/02/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900329834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 19/03/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 22/08/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 20.760.000.000 đồng chia thành 2.076.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 20.760.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	7.717.600.000	37,18%
Công ty CP Mía đường Sông Con	6.384.400.000	30,75%
Ông Võ Hồng Điềm	1.570.000.000	7,56%
Cổ đông khác	5.088.000.000	24,51%
Tổng	20.760.000.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây mía; Trồng cây ăn quả; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Xóm Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 547 người (tại ngày 31/12/2018 là 537 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.12 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.13 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.634.862.431	9.859.154.777
Đội Đức Thịnh	277.304.600	411.906.700
Đội Tân Lương	1.026.169.100	1.705.131.200
Đội Nhất Đồng Suu	1.069.440.725	3.578.854.350
Đội Thái Yên Phong	1.127.978.353	1.395.630.628
Đội Xuân Lý	285.475.600	162.679.000
Đội Minh Phúc	105.057.400	80.386.475
Đội Tân Long	770.593.680	553.173.080
Đội Lập Thắng	807.624.110	730.014.166
Đội Hồ Thành	982.021.773	803.414.873
Xưởng Cao su	2.542.200	52.431.305
Phải thu khác	180.654.890	385.533.000
b) Dài hạn	4.691.821.566	4.692.490.766
Đội Đức Thịnh	125.872.200	132.388.200
Đội Tân Lương	214.625.700	230.289.500
Đội Nhất Đồng Suu	342.577.400	405.968.800
Đội Thái Yên Phong	1.513.796.200	1.486.166.200
Đội Xuân Lý	992.190.146	962.220.146
Đội Minh Phúc	660.970.520	639.818.520
Đội Tân Long	264.176.360	264.766.360
Đội Lập Thắng	264.906.940	258.166.940
Đội Hồ Thành	312.706.100	312.706.100

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	426.339.947	-	146.067.319	-
Công cụ, dụng cụ	107.876.000	-	120.128.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.234.206.281	-	508.913.000	-
Thành phẩm	173.263.942	-	-	-
Hàng hóa	860.505.327	-	189.560.524	-
Tổng	2.802.191.497	-	964.668.843	-

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trồng rừng 327	300.341.996	300.341.996
Vườn ươm cao su	45.209.557	-
Chi phí làm vườn cam	1.031.204.666	1.018.139.666
Tổng	1.376.756.219	1.318.481.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	295.000.796	111.445.000
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	103.444.996	111.445.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	129.078.800	-
- Chi phí sửa chữa đường nguyên liệu vụ 2019-2020 các đội	62.477.000	-

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	688.829.800	688.829.800	37.004.100	37.004.100
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Tân Kỳ	198.470.000	198.470.000	-	-
- Đối tượng khác	490.359.800	490.359.800	37.004.100	37.004.100

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	108.912.000	116.275.610
- Công ty TNHH SX Chế biến và TM Thắng Lợi	50.000.000	50.000.000
- Trần Ngọc Cường	21.600.000	-
- Đối tượng khác	37.312.000	66.275.610

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	214.012.178	377.165.349	407.493.149	183.684.378
Thuế TNDN	7.481.210	18.261.405	7.481.210	18.261.405
Thuế TNCN	-	288.000	288.000	-
Thuế nhà đất	-	47.987.847	47.987.847	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	221.493.388			201.945.783

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	200.882.669	8.157.348.259
- Kinh phí công đoàn	115.618.400	78.124.300
- Bảo hiểm xã hội	-	4.218.112
- Phải trả về cổ phần hóa	-	117.227.075
- Công ty CP Mía đường Sông Con	-	7.616.299.000
- Công ty TNHH Mía đường Nghệ An (thu hộ tiền bán mía)	-	227.261.275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.264.269	114.218.497

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 22/8/2018	20.760.000.000	130.816.000	-	20.890.816.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	29.924.842	29.924.842
Dư cuối năm trước	<u>20.760.000.000</u>	<u>130.816.000</u>	<u>29.924.842</u>	<u>20.920.740.842</u>
Lãi trong năm nay	-	-	51.533.534	51.533.534
Dư cuối năm nay	<u>20.760.000.000</u>	<u>130.816.000</u>	<u>81.458.376</u>	<u>20.972.274.376</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	7.717.600.000	37,18	7.717.600.000	37,18
Công ty CP Mía đường Sông Con	6.384.400.000	30,75	6.384.400.000	30,75
Ông Võ Hồng Điềm	1.570.000.000	7,56	1.570.000.000	7,56
Cổ đông khác	5.088.000.000	24,51	5.088.000.000	24,51
Tổng	<u>20.760.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.760.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.760.000.000	20.760.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.760.000.000	20.760.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.076.000	2.076.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.076.000	2.076.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.076.000	2.076.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.076.000	2.076.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.076.000	2.076.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Doanh thu cao su, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	35.998.701.687	8.315.344.566
Tổng	35.998.701.687	8.315.344.566

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Giá vốn cao su, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	33.853.384.784	7.520.111.333
Tổng	33.853.384.784	7.520.111.333

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	173.461.555	120.654.712
Tổng	173.461.555	120.654.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ
ngày 22/08/2018
đến ngày

	Năm 2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.423.200.600	460.777.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.361.250	79.775.775
Thuế, phí và lệ phí	50.987.847	21.022.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.606.442	129.373.599
Chi phí bằng tiền khác	554.065.229	187.532.819
Tổng	2.238.221.368	878.481.893

20 . THU NHẬP KHÁC

Cho kỳ kế toán từ
ngày 22/08/2018
đến ngày

	Năm 2019	31/12/2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.000.000	-
Các khoản khác	6.434.037	-
Tổng	34.434.037	-

21 . CHI PHÍ KHÁC

Cho kỳ kế toán từ
ngày 22/08/2018
đến ngày

	Năm 2019	31/12/2018
	VND	VND
Xử lý nợ khó đòi	16.533.000	-
Tiền phạt, lãi chậm nộp	6.138.188	-
Các khoản khác	5.045.000	-
Tổng	27.716.188	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày	
	Năm 2019	31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	69.794.939	37.406.052
Điều chỉnh tăng	21.512.086	-
- Chi phí không được trừ	21.512.086	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	91.307.025	37.406.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.261.405	7.481.210

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày	
	Năm 2019	31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.533.534	29.924.842
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.533.534	29.924.842
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.076.000	2.076.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	14

- Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.428.430.149	-	10.637.868.524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.401.675.932	-	15.514.659.687	-
Tổng	16.830.106.081	-	26.152.528.211	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.411.975.000	2.411.975.000
Phải trả người bán, phải trả khác	889.712.469	8.194.352.359
Tổng	3.301.687.469	10.606.327.359

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018	
		Năm 2019 VND	VND
Công ty CP Mía đường Sông Con	Cổ đông lớn		
- Thu hộ tiền bán mía		-	7.616.299.000
- Trả hộ tiền bán mía		7.616.299.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
		VND	VND	VND	VND
Công ty CP Mía đường Sông Con	Cổ đông lớn				
- Phải trả khác		-	7.616.299.000		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018	
	Năm 2019 VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	262.227.000	129.998.000

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 22/08/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Quang Đông

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyết định SCT/BS
NGÀY 26-03-2020
CHỦ TỊCH
ĐỘI BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN PHÚ


TRẦN ĐỨC HUỆ


Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2020
Giám đốc

Võ Hồng Diễm

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Chương trình 327	2.411.975.000	2.411.975.000	-	-	2.411.975.000	2.411.975.000
Tổng	2.411.975.000	2.411.975.000	-	-	2.411.975.000	2.411.975.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay này phát sinh từ lâu thuộc diện vốn vay các chương trình dự án không lãi suất.

Số dư vay dài hạn tại ngày 31/12/2019 chưa được đối chiếu là: 2.411.975.000 đồng.